

「수산법」

[법률 제18/2017/QH14호, 2017.11.15., 제정]

□ 개 요

베트남 「수산법」은 2017년 11월 15일 베트남 사회주의공화국 제 14대 국회 제4차 회기에서 통과되어 2019년 1월 1일부로 시행될 예정이다. 이 법은 총 9장 105조로 이루어져 있으며, 수산활동에 관련된 개인, 단체의 권리 및 의무, 수산에 관한 국가 관리 등에 관하여 규정하고 있다. 이 법에서 정의하는 ‘수산활동’이란 수산자원의 보호 및 개발, 수산양식, 수산개발, 수산물 가공, 매매, 수출입 등의 활동을 말한다. 이 법은 베트남 내륙, 섬, 군도, 영해에서 수산활동과 관련된 활동을 하는 베트남 개인 및 단체, 외국인 개인 및 단체에 적용되며, 베트남 영해 밖에서 수산개발을 하는 베트남 개인 및 단체에도 적용된다.

□ 목 차

| 원문 | 번역문 |
|--|---|
| Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG Điều 1. Phạm vi điều chỉnh Điều 2. Đối tượng áp dụng Điều 3. Giải thích từ ngữ | 제1장 총칙 제1조 적용범위 제2조 적용대상 제3조 용어해설 |

| | |
|--|--|
| <p>Điều 4. Sở hữu nguồn lợi thủy sản Điều 5. Nguyên tắc hoạt động thủy sản Điều 6. Chính sách của Nhà nước trong hoạt động thủy sản Điều 7. Các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động thủy sản Điều 8. Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực thủy sản Điều 9. Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủy sản Điều 10. Đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản</p> | <p>제4조 수산자원 소유 제5조 수산활동 원칙 제6조 수산활동 분야의 국가정책 제7조 수산활동 분야의 엄금행위 제8조 수산 분야의 국제협력 제9조 수산에 관한 국가데이터베이스 제10조 수산자원 보호를 위한 공동관리</p> |
| <p>Chương II BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN NGUỒN LỢI THỦY SẢN Điều 11. Quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản Điều 12. Điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của loài thủy sản Điều 13. Bảo vệ nguồn lợi thủy sản Điều 14. Tái tạo nguồn lợi thủy sản và phục hồi môi trường sống của loài thủy sản Điều 15. Khu bảo tồn biển Điều 16. Thành lập khu bảo tồn biển Điều 17. Khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản Điều 18. Quản lý nguồn lợi thủy sản, hệ sinh thái thủy sinh trong rừng đặc dụng, rừng phòng hộ Điều 19. Quản lý nguồn lợi thủy sản trong khu bảo tồn đất ngập</p> | <p>제2장 수산자원 보호 및 개발 제11조 수산자원 보호 및 개발 기본계획 제12조 수산물류(類)의 생태환경 및 수산자원 조사, 평가 제13조 수산자원 보호 제14조 수산자원 재생 및 수산물류의 생활환경 복원 제15조 해양 보존구역 제16조 해양 보존구역 설정 제17조 수산자원 보호구역 제18조 특용숲, 방호림 내 수산자원, 수생생태계 관리 제19조 습지보존구역 내 수산자원 관리</p> |

| | |
|--|--|
| <p>nước</p> <p>Điều 20. Nguồn tài chính bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản</p> <p>Điều 21. Quỹ bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản</p> <p>Điều 22. Quỹ cộng đồng</p> <p>Chương III</p> <p>NUÔI TRỒNG THỦY SẢN</p> <p>Mục 1. GIỐNG THỦY SẢN</p> <p>Điều 23. Quản lý giống thủy sản</p> <p>Điều 24. Điều kiện cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản</p> <p>Điều 25. Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản</p> <p>Điều 26. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản</p> <p>Điều 27. Nhập khẩu, xuất khẩu giống thủy sản</p> <p>Điều 28. Khảo nghiệm giống thủy sản</p> <p>Điều 29. Kiểm định giống thủy sản</p> <p>Điều 30. Nhãn, hồ sơ vận chuyển giống thủy sản</p> <p>Mục 2. THỨC ĂN THỦY SẢN, SẢN PHẨM XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN</p> <p>Điều 31. Quản lý thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản</p> <p>Điều 32. Điều kiện cơ sở sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản</p> <p>Điều 33. Điều kiện cơ sở mua bán,</p> | <p>제20조 수산자원 보호 및 개발재원</p> <p>제21조 수산자원 보호 및 개발기금</p> <p>제22조 공동기금</p> <p>제3장</p> <p>수산양식</p> <p>제1절 수산물류(類)</p> <p>제23조 수산물류 관리</p> <p>제24조 수산물류 생산, 양식시설 조건</p> <p>제25조 수산물류 생산, 양식조건 충족시설증명서의 발급, 재발급, 회수</p> <p>제26조 수산물류를 생산, 양식하는 개인, 단체의 권리 및 의무</p> <p>제27조 수산물류의 수입, 수출</p> <p>제28조 수산물류의 상세조사</p> <p>제29조 수산물류의 검정</p> <p>제30조 수산물류 라벨, 운송서류</p> <p>제2절 수산사료, 수산양식 환경처리제품</p> <p>제31조 수산사료, 수산양식 환경처리제품 관리</p> <p>제32조 수산사료, 수산양식 환경처리제품 생산시설 조건</p> <p>제33조 수산사료, 수산양식 환경</p> |
|--|--|

| | |
|--|--|
| <p> nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản Điều 34. Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản Điều 35. Khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản Điều 36. Nhập khẩu, xuất khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản Điều 37. Nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, mua bán, nhập khẩu, sử dụng thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản Mục 3. NUÔI TRỒNG THỦY SẢN Điều 38. Điều kiện cơ sở nuôi trồng thủy sản Điều 39. Thẩm quyền cấp phép nuôi trồng thủy sản trên biển Điều 40. Nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cấy nhân tạo loài thủy sản thuộc Phụ lục của Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm Điều 41. Quan trắc, cảnh báo môi trường, phòng, chống dịch bệnh trong nuôi trồng thủy sản Điều 42. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân nuôi trồng thủy sản </p> | <p> 처리제품 매매, 수입시설 조건 제34조 수산사료, 수산양식 환경 처리제품의 생산조건 충족시설증명서의 발급, 재발급, 회수 제35조 수산사료, 수산양식 환경 처리제품의 상세조사 제36조 수산사료, 수산양식 환경 처리제품의 수입, 수출 제37조 수산사료, 수산양식 환경 처리제품을 생산, 매매, 수입, 사용하는 개인, 단체의 의무 제3절 수산양식 제38조 수산양식시설 조건 제39조 해상 수산양식 허가 관할권 제40조 위기에 처한 야생동물·식물류, 멸종위기의 수산물류 거래에 관한 국제공약의 부록에 속하는 수산물류의 생산, 생장, 인공번식 제41조 환경 관측, 경보, 수산양식의 전염병 방지, 예방 제42조 수산양식을 하는 개인, 단체의 권리 및 의무 </p> |
|--|--|

| | |
|--|---|
| <p>Mục 4. GIAO, CHO THUÊ, THU HỒI ĐẤT, KHU VỰC BIỂN ĐỂ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN</p> <p>Điều 43. Giao, cho thuê, thu hồi đất để nuôi trồng thủy sản</p> <p>Điều 44. Giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản</p> <p>Điều 45. Thu hồi, trưng dụng khu vực biển đã giao để nuôi trồng thủy sản</p> <p>Điều 46. Quyền của tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản</p> <p>Điều 47. Nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản</p> <p>Chương IV</p> <p>KHAI THÁC THỦY SẢN</p> <p>Mục 1. KHAI THÁC THỦY SẢN TRONG NỘI ĐỊA VÀ TRONG VÙNG BIỂN VIỆT NAM</p> <p>Điều 48. Quản lý vùng khai thác thủy sản</p> <p>Điều 49. Hạn ngạch Giấy phép khai thác thủy sản trên biển</p> <p>Điều 50. Giấy phép khai thác thủy sản</p> <p>Điều 51. Cấp, gia hạn, cấp lại, thu hồi Giấy phép khai thác thủy sản</p> <p>Điều 52. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân khai thác thủy sản</p> <p>Mục 2. KHAI THÁC THỦY SẢN NGOÀI VÙNG BIỂN VIỆT NAM</p> <p>Điều 53. Điều kiện khai thác thủy sản ngoài vùng biển Việt Nam</p> | <p>제4절 수산양식을 위한 용지, 해양 지역의 인도, 임대, 회수</p> <p>제43조 수산양식을 위한 토지의 인도, 임대, 회수</p> <p>제44조 수산양식을 위한 해양지역의 인도</p> <p>제45조 수산양식을 위하여 인도한 해양지역의 회수, 수용</p> <p>제46조 수산양식을 위한 해양지역을 인도 받은 개인, 단체의 권리</p> <p>제47조 수산양식을 위한 해양지역을 인도 받은 개인, 단체의 의무</p> <p>제4장</p> <p>수산개발</p> <p>제1절 베트남 내륙 및 영해의 수산개발</p> <p>제48조 수산개발지역 관리</p> <p>제49조 해상 수산개발허가서 할당</p> <p>제50조 수산개발허가서</p> <p>제51조 수산개발허가서의 발급, 연장, 재발급, 회수</p> <p>제52조 수산개발을 하는 개인, 단체의 권리 및 의무</p> <p>제2절 베트남 영해 밖의 수산개발</p> <p>제53조 베트남 영해 밖의 수산개발 조건</p> |
|--|---|

| | |
|--|--|
| <p>Điều 54. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khai thác thủy sản ngoài vùng biển Việt Nam</p> <p>Mục 3. HOẠT ĐỘNG THỦY SẢN CỦA TÀU NƯỚC NGOÀI TRONG VÙNG BIỂN VIỆT NAM</p> <p>Điều 55. Điều kiện cấp phép cho tổ chức, cá nhân nước ngoài có tàu hoạt động thủy sản trong vùng biển Việt Nam</p> <p>Điều 56. Cấp, gia hạn, cấp lại, thu hồi giấy phép đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài có tàu hoạt động thủy sản trong vùng biển Việt Nam</p> <p>Điều 57. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân nước ngoài có tàu hoạt động thủy sản trong vùng biển Việt Nam</p> <p>Điều 58. Giám sát viên trên tàu nước ngoài hoạt động thủy sản trong vùng biển Việt Nam</p> <p>Điều 59. Quyền và trách nhiệm của giám sát viên</p> <p>Mục 4. KHAI THÁC THỦY SẢN BẤT HỢP PHÁP</p> <p>Điều 60. Khai thác thủy sản bất hợp pháp</p> <p>Điều 61. Xác nhận, chứng nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác</p> <p>Chương V</p> <p>QUẢN LÝ TÀU CÁ, TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN, CẢNG CÁ, KHU NEO ĐẬU TRÁNH TRÚ BẢO CHO TÀU CÁ</p> <p>Mục 1. QUẢN LÝ TÀU CÁ, TÀU</p> | <p>제54조 베트남 영해 밖에서 수산 개발을 하는 개인, 단체의 책임</p> <p>제3절 베트남 영해 내 외국선박의 수산활동</p> <p>제55조 베트남 영해에서 수산활동을 하는 외국의 개인, 단체를 위한 허가조건</p> <p>제56조 베트남 영해에서 수산활동을 하는 선박이 있는 외국 개인, 단체에 대한 허가서 발급, 연장, 재발급, 회수</p> <p>제57조 베트남 영해에서 수산활동을 하는 선박이 있는 외국 개인, 단체의 권리 및 의무</p> <p>제58조 베트남 영해에서 수산활동을 하는 외국선박의 감찰원</p> <p>제59조 감찰원의 권리 및 책임</p> <p>제4절 불법적 수산개발</p> <p>제60조 불법적 수산개발</p> <p>제61조 개발로 획득한 수산물의 원산지 확인, 증명</p> <p>제5장</p> <p>어선, 수산공무선, 어항(漁港), 어선이 태풍을 일시적으로 피하기 위하여 정박하는 구역</p> <p>제1절 어선, 수산공무선 관리</p> |
|--|--|

| | |
|---|--|
| <p>CÔNG VỤ THỦY SẢN</p> <p>Điều 62. Quản lý đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá</p> <p>Điều 63. Điều kiện cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá</p> <p>Điều 64. Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá</p> <p>Điều 65. Quyền và nghĩa vụ của cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá</p> <p>Điều 66. Xuất khẩu tàu cá, nhập khẩu tàu cá, thuê tàu trần</p> <p>Điều 67. Bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá</p> <p>Điều 68. Điều kiện cơ sở đăng kiểm tàu cá</p> <p>Điều 69. Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá</p> <p>Điều 70. Quyền và nghĩa vụ của cơ sở đăng kiểm tàu cá, đăng kiểm viên tàu cá</p> <p>Điều 71. Đăng ký tàu cá</p> <p>Điều 72. Xóa đăng ký tàu cá</p> <p>Điều 73. Quyền và nghĩa vụ của chủ tàu cá</p> <p>Điều 74. Thuyền viên, người làm việc trên tàu cá</p> <p>Điều 75. Thuyền trưởng tàu cá</p> <p>Điều 76. Quản lý tàu công vụ thủy sản</p> <p>Mục 2. CẢNG CÁ, KHU NEO ĐẬU TRÁNH TRÚ BẢO CHO TÀU CÁ</p> <p>Điều 77. Quy hoạch, đầu tư xây dựng hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá</p> | <p>제62조 어선의 건조, 교체, 임차, 구입</p> <p>제63조 어선의 건조, 교체시설 조건</p> <p>제64조 어선 건조, 교체조건 충족 시설증명서 발급, 재발급, 회수</p> <p>제65조 어선 건조, 교체시설의 권리 및 의무</p> <p>제66조 어선 수출, 어선 수입, 나용선 임차</p> <p>제67조 어선 안전기술 보증</p> <p>제68조 어선 등록검사시설 조건</p> <p>제69조 어선 등록검사조건 충족 시설증명서 발급, 재발급, 회수</p> <p>제70조 어선 등록검사시설의 권리 및 의무, 어선 등록검사원</p> <p>제71조 어선 등록</p> <p>제72조 어선 등록말소</p> <p>제73조 어선주의 권리 및 의무</p> <p>제74조 선원, 어선에서 일하는 자</p> <p>제75조 어선의 선장</p> <p>제76조 수산공무선 관리</p> <p>제2절 어항, 어선이 태풍을 일시적으로 피하기 위하여 정박하는 구역</p> <p>제77조 어항, 어선이 태풍을 일시적으로 피하기 위하여 정박하는 구역의 체계 구축 기본계획, 투자</p> |
|---|--|

| | |
|---|---|
| <p>Điều 78. Phân loại cảng cá Điều 79. Mở, đóng cảng cá Điều 80. Quản lý cảng cá Điều 81. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức quản lý cảng cá Điều 82. Quy định đối với tàu cá Việt Nam ra, vào cảng cá Điều 83. Quy định đối với tàu nước ngoài hoạt động thủy sản tại Việt Nam ra, vào cảng cá Điều 84. Phân loại khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Điều 85. Quản lý khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Điều 86. Công bố danh sách khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá</p> <p>Chương VI KIỂM NGƯ</p> <p>Điều 87. Chức năng của Kiểm ngư Điều 88. Nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm ngư Điều 89. Tổ chức Kiểm ngư Điều 90. Kiểm ngư viên Điều 91. Thuyền viên tàu kiểm ngư Điều 92. Cộng tác viên kiểm ngư Điều 93. Phương tiện, trang thiết bị, trang phục của kiểm ngư Điều 94. Nguồn kinh phí bảo đảm hoạt động kiểm ngư Điều 95. Điều động, huy động lực lượng, phương tiện trong hoạt động kiểm ngư</p> | <p>제78조 어항 분류 제79조 어항 개폐 제80조 어항 관리 제81조 어항 관리단체의 권리 및 의무 제82조 어항을 출입하는 베트남 어선에 대한 규정 제83조 베트남에서 어항을 출입하며 수산활동을 하는 외국선박에 대한 규정 제84조 어선이 태풍을 일시적으로 피하기 위하여 정박하는 구역의 분류 제85조 어선이 태풍을 일시적으로 피하기 위하여 정박하는 구역의 관리 제86조 어선이 태풍을 일시적으로 피하기 위하여 정박하는 구역 목록 공표</p> <p>제6장 검어(檢魚)</p> <p>제87조 검어의 기능 제88조 검어의 임무, 권한 제89조 검어단체 제90조 검어원 제91조 검어선 선원 제92조 검어 협력원 제93조 검어의 방편, 설비, 복장 제94조 검어활동 보장경비원(源) 제95조 검어활동 시의 세력, 수단 의 동원, 파견</p> |
|---|---|

| | |
|--|--|
| <p>Chương VII MUA, BÁN, SƠ CHẾ, CHẾ BIẾN, XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU THỦY SẢN, SẢN PHẨM THỦY SẢN</p> <p>Điều 96. Mua, bán, sơ chế, chế biến thủy sản, sản phẩm thủy sản Điều 97. Bảo quản thủy sản, sản phẩm thủy sản Điều 98. Nhập khẩu, xuất khẩu thủy sản, sản phẩm thủy sản Điều 99. Chế biến, xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển, quá cảnh loài thủy sản thuộc Phụ lục của Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm Điều 100. Chợ thủy sản đầu mối</p> | <p>제7장 수산물, 수산제품 매매, 1차 가공, 가공, 수출, 수입</p> <p>제96조 수산물, 수산제품 매매, 1차 가공, 가공 제97조 수산물, 수산제품 보관 제98조 수산물, 수산제품 수입, 수출 제99조 위기에 처한 야생동물·식물류, 멸종위기의 수산물류 거래에 관한 국제공약의 부록에 속하는 수산물류의 가공, 수출, 수입, 재수출, 바다로부터의 반입, 국경 통과 제100조 수산물 도매시장</p> |
| <p>Chương VIII QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ THỦY SẢN</p> <p>Điều 101. Trách nhiệm của Chính phủ, Bộ, cơ ngang Bộ Điều 102. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp Điều 103. Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên, tổ chức xã hội – nghề nghiệp, tổ chức xã hội</p> | <p>제8장 수산에 관한 국가 관리</p> <p>제101조 정부, 부, 부급 기관의 책임 제102조 각급 인민위원회의 책임 제103조 베트남 조국전선 및 회원단체, 사회-직업단체, 사회단체의 책임</p> |
| <p>Chương IX ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH</p> <p>Điều 104. Hiệu lực thi hành Điều 105. Quy định chuyển tiếp</p> | <p>제9장 시행조항</p> <p>제104조 시행효력 제105조 경과규정</p> |